

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Thắm	Chủ tịch
Bà Lê Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Ông Prenben Hjortlund	Thành viên
Ông Trần Minh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/07/2010)
Ông Huỳnh Trung Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/07/2010)

Ban Giám đốc

Bà Tạ Thị Thanh Thủy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/07/2010)
Ông Emilio a Melcher	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/01/2010, miễn nhiệm ngày 20/07/2010)
Ông Arief Gunawan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/07/2010)
Ông Phó Thiên Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Valkema Wybe	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/07/2010)
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/01/2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Tạ Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, từ trang 04 đến trang 30. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 4 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0929/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		391.767.340.354	47.740.994.282
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.423.430.335	21.506.543.042
1. Tiền	111		18.423.430.335	6.506.543.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		250.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.839.423.257	21.085.947.552
1. Phải thu khách hàng	131		11.934.305.093	14.677.196.797
2. Trả trước cho người bán	132		66.450.587.480	3.551.656.312
3. Các khoản phải thu khác	135	6	24.454.530.684	2.857.094.443
IV- Hàng tồn kho	140		6.623.190.110	1.571.922.870
1. Hàng tồn kho	141	7	6.623.190.110	1.571.922.870
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13.881.296.652	3.576.580.818
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	13.602.366.963	2.671.512.941
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	46.894.940	784.849.950
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		232.034.749	120.217.927
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		1.529.425.467.007	627.068.560.859
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		710.770.224.460	182.700.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.970.224.460	-
2. Phải thu dài hạn khác	218	9	707.800.000.000	182.700.000.000
II- Tài sản cố định	220		356.322.828.357	162.986.331.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.047.055.649	3.748.866.692
- Nguyên giá	222		21.164.512.241	7.956.460.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.117.456.592)	(4.207.593.673)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	184.620.003	-
- Nguyên giá	228		193.060.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.439.997)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	343.091.152.705	159.237.464.730
III- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		247.405.800.000	45.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	247.405.800.000	45.000.000.000
IV- Tài sản dài hạn khác	260		5.569.368.196	1.768.797.007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.569.368.196	1.396.440.407
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	372.356.600
V- LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	15	209.357.245.994	234.613.432.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		1.921.192.807.361	674.809.555.141

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		841.554.026.226	137.063.861.263
I- Nợ ngắn hạn	310		175.073.038.072	62.564.841.612
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.000.000.000	45.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		84.840.121.524	14.613.410.628
3. Người mua trả tiền trước	313		-	85.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	9.343.272.922	176.493.992
5. Phải trả người lao động	315		3.291.021.620	1.665.500.581
6. Chi phí phải trả	316		12.317.855.767	113.411.323
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	63.903.186.161	791.335.158
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		377.580.078	119.689.930
II- Nợ dài hạn	330		666.480.988.154	74.499.019.651
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	8.493.031.460
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	666.469.115.141	65.937.359.231
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.873.013	68.628.960
B- NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		1.071.206.252.893	531.976.188.320
I- Vốn chủ sở hữu	410	20	1.071.206.252.893	531.976.188.320
1. Vốn điều lệ	411		1.000.000.000.000	530.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.462.166.899	-
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		392.220.491	15.459.459
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69.351.865.503	1.960.728.861
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.432.528.242	5.769.505.558
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			5.968.434.269	5.526.057.093
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.464.093.973	243.448.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.921.192.807.361	674.809.555.141

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011

Tạ Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	272.976.530.872	169.870.008.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		272.976.530.872	169.870.008.741
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	133.015.912.415	133.769.857.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		139.960.618.457	36.100.151.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	34.758.217.681	62.586.649.660
7. Chi phí tài chính	22	25	14.742.429.664	23.871.722.628
8. Chi phí bán hàng	24		9.250.173.843	4.172.634.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.007.016.786	9.552.788.517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		108.719.215.845	61.089.655.508
11. Thu nhập khác	31	26	6.959.897.650	59.283.312.812
12. Chi phí khác	32	26	7.889.591.114	106.340.183.237
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	26	(929.693.464)	(47.056.870.425)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		107.789.522.381	14.032.785.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	32.732.414.129	3.754.735.480
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		75.057.108.252	10.278.049.603
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.993.075.590	325.142.493
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			72.064.032.662	9.952.907.110
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	970	3.324

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tạ Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoài
Kê toán trưởng

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.789.522.381	14.032.785.083
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.918.302.902	2.191.712.960
- Các khoản dự phòng	03	119.020.824	-
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(46.994)
- Lợi thế thương mại phân bổ		27.224.532.687	7.122.961.416
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(47.868.023.152)	(62.586.602.666)
- Chi phí lãi vay	06	14.742.429.664	19.544.355.960
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.925.785.306	(19.694.834.241)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(551.839.545.798)	144.009.515.034
- Giảm hàng tồn kho	10	(5.051.267.240)	199.401.650
- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.095.653.512)	(835.380.608.432)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(4.172.927.789)	3.197.001.588
- Tiền lãi vay đã trả	13	(203.476.298)	(18.112.721.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.848.139.739)	(3.353.220.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	42.550.832.687	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	16	(205.590.800.958)	(593.117.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(682.325.193.341)	(729.728.583.349)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.029.583.119)	(30.731.084.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	18.519.284.506
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(757.046.422.222)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	522.046.422.222	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(156.277.966.551)	(457.552.299.470)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.841.810.188	689.160.100.258
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.212.357.768	62.166.602.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(439.253.381.714)	281.562.603.447
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	532.052.362.363	485.772.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	610.031.755.924	356.207.799.393
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.500.000.000)	(364.063.000.000)
4. Cổ tức và lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(15.088.655.939)	(8.355.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.118.495.462.348	469.561.799.393
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.083.112.707)	21.395.819.491
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.506.543.042	110.676.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	46.994
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.423.430.335	21.506.543.042

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

(*) Chi khác cho hoạt động kinh doanh trong năm thể hiện số tiền Công ty ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản.

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011

Tạ Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/08/2010 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24/07/2006). Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng, tổng số cổ phần là 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 02 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Sài Gòn-Givral
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư

Chi tiết về hoạt động của các công ty con trên được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2010 là 417 người (31/12/2009: 218 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế các công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống, giải khát; kinh doanh bất động sản; sản xuất và chế biến thực phẩm; mua bán lương thực, thực phẩm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị ghi sổ của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)

Trong năm 2009, Công ty thực hiện đầu tư và nắm cổ phần chi phối trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Givral từ ngày 30 tháng 06 năm 2009; Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư từ ngày 31 tháng 12 năm 2009 và đã hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm 2009. Công ty sử dụng giá ghi sổ của tài sản, công nợ của các công ty con này tại ngày mua và so sánh với giá mua để xác định lợi thế thương mại thay vì sử dụng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thực hiện việc đánh giá lại giá trị của các công ty con bằng việc thuê chuyên gia định giá đánh giá lại các công ty con để xem xét giá trị hợp lý của các công ty con. Do tính chất phức tạp của việc phân bổ phần phụ trội mua cổ phần công ty con nên Công ty không thể thực hiện phân bổ vào tài sản, công nợ, công nợ tiềm tàng và tính toán lại giá trị lợi thế thương mại. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc không phân bổ này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11 - Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2010 (Số năm)
Máy móc và thiết bị	03 - 09
Thiết bị văn phòng	05 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỉ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	946.047.914	1.885.254.440
Tiền gửi ngân hàng	17.477.382.421	4.621.288.602
Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
	18.423.430.335	21.506.543.042

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2009 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn nhỏ hơn 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương (i)	11.755.555.557	420.000.000
Ông Hà Trọng Nam (ii)	12.250.000.000	-
Phải thu khác	448.975.127	437.094.443
	24.454.530.684	2.857.094.443

(i) Là khoản lãi phải thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trong năm.

(ii) Là khoản lãi tính trên khoản ứng trước cho ông Hà Trọng Nam (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25/10/2010 như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.082.222.429	1.324.398.339
Công cụ, dụng cụ	281.473.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.170.589.474	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	88.904.753	247.524.531
	6.623.190.110	1.571.922.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.602.366.963	2.671.512.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	46.894.940	784.849.950
	<u>13.649.261.903</u>	<u>3.456.362.891</u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi ra để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD (ii)	85.100.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Togi Việt Nam (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi (iii)	21.700.000.000	1.700.000.000
Ông Hà Trọng Nam (iv)	500.000.000.000	-
	<u>707.800.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>

- (i) Khoản tiền trả trước cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (“OGC”) (công ty mẹ của Công ty) về việc chuyển nhượng lại quyền thực hiện Dự án “Khách sạn Sao Hôm” tại Nha Trang. Bao gồm các khoản chi sau:

Số tiền 63 tỷ đồng trả cho OGC tương đương với số tiền OGC phải trả cho các đối tác để có quyền tham gia góp vốn vào Công ty TNHH T&T Đại Dương. Cụ thể OGC đã ký kết hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Du lịch và Đầu tư phát triển để thành lập Công ty TNHH T&T Đại Dương với số vốn điều lệ là 70 tỷ đồng, trong đó OGC sở hữu 90% vốn điều lệ tương đương 63 tỷ đồng; Bà Đào Thu Thảo sở hữu 10% vốn điều lệ, tương đương 7 tỷ đồng.

Số tiền 37 tỷ đồng trả cho OGC tương ứng với số tiền mà OGC đã ký kết với các nhà thầu để thực hiện các hạng mục liên quan đến việc triển khai dự án trên.

- (ii) Khoản tiền đã chi cho các đối tác về việc chuyển nhượng lại quyền tham gia góp vốn vào Dự án “Khách sạn Viptour-Togi” của Công ty Cổ phần Viptour-Togi. Bao gồm các khoản sau:

Công ty phải trả 86 tỷ đồng cho Công ty Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD để có quyền tham gia góp 70% vốn điều lệ, tương đương 141.953.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Viptour-Togi. Số tiền đã thanh toán đến ngày 31/12/2010 là 85,1 tỷ đồng.

Công ty phải trả 1 tỷ đồng cho Công ty TNHH Togi Việt Nam để có quyền tham gia góp 10% vốn điều lệ, tương đương 20.279.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Viptour-Togi.

- (iii) Khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Viptour-Togi liên quan đến các chi phí xây dựng cơ bản của Dự án “Khách sạn Viptour-Togi”.

- (iv) Khoản ứng trước cho ông Hà Trọng Nam (bên liên quan của Công ty) theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25/10/2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Tràng Tiền từ nhóm cổ đông bao gồm bà Nguyễn Thị Lan Hương, ông Hà Văn Thắm và ông Hà Trọng Nam (các bên liên quan của Công ty). Công ty đã thực hiện đánh giá lại tài sản do Công ty Cổ phần Tràng Tiền quản lý, sử dụng bằng việc thuê chuyên gia định giá đánh giá lại tài sản. Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá giao dịch chuyển nhượng này là phù hợp với thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn nêu trên là hợp lệ và chắc chắn sẽ thực hiện được, theo đó, các khoản mục Phải thu dài hạn khác không bị suy giảm giá trị.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	6.084.347.372	1.832.393.913	39.719.080	-	7.956.460.365
Mua trong năm	11.773.905.086	1.327.148.668	106.998.108	193.060.000	13.401.111.862
Tại ngày 31/12/2010	17.858.252.458	3.159.542.581	146.717.188	193.060.000	21.357.572.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	3.525.731.416	652.894.121	28.968.136	-	4.207.593.673
Khấu hao trong năm	3.488.814.561	404.013.465	17.034.879	8.439.997	3.918.302.902
Tại ngày 31/12/2010	7.014.545.977	1.056.907.586	46.003.015	8.439.997	8.125.896.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2010	10.843.706.481	2.102.634.995	100.714.173	184.620.003	13.231.675.652
Tại ngày 31/12/2009	2.558.615.956	1.179.499.792	10.750.944	-	3.748.866.692

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2010 là 2.440.154.085 đồng (31/12/2009: 1.582.445.543 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	160.293.242.052	-
Tăng trong năm	230.897.191.640	161.750.356.935
Kết chuyển sang tài sản cố định	(840.186.677)	-
Kết chuyển sang giá vốn công trình	(47.259.094.310)	-
Chi phí giảm trừ do thay đổi công trình xây dựng	-	(2.512.892.205)
Tại ngày 31 tháng 12	343.091.152.705	159.237.464.730

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Khách sạn Sài Gòn Givral (i)	219.029.935.885	81.627.291.552
Khách sạn IOC Hội An (ii)	123.845.910.420	77.610.173.178
Các công trình khác	215.306.400	-
	343.091.152.705	159.237.464.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG (Tiếp theo)

- (i) Xây dựng khách sạn với tiêu chuẩn 4 sao tại 144 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với tổng mức vốn đầu tư dự kiến khoảng 258,8 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Sài Gòn Givral.
- (ii) Xây dựng khách sạn thuộc dự án khu du lịch Novotel - Imperial Hội An với tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức vốn đầu tư dự kiến khoảng 280 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên Công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát (*)	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2010 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn- Givral	30/06/2009	221.638.904.186	222.573.116.137
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31/12/2009	172.928.550.363	111.576.650.000
		<u>394.567.454.549</u>	<u>334.149.766.137</u>

(*) Ngày Công ty nắm giữ quyền kiểm soát của các công ty con sau khi đã mua số cổ phần chi phối các công ty con này.

Thông tin chi tiết về đầu tư góp vốn vào các công ty con của Công ty đến ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (*)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn- Givral	Hồ Chí Minh	96,92	96,92	Sản xuất, kinh doanh bánh kẹo; Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	Quang Nam	40,00	74,00	Kinh doanh khách sạn

(*) Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ của Công ty cao hơn tỷ lệ phần sở hữu tại các công ty con trên do Công ty đã có các thỏa thuận với các cổ đông của các công ty này để được quyền biểu quyết lớn hơn trong thời gian thực hiện thủ tục để sở hữu chính thức cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	46.094.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Sản Phẩm mới Công nghệ mới	3.341.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia (ii)	182.970.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm - Nha Trang (iii)	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng VNT	-	45.000.000.000
	247.405.800.000	45.000.000.000

- (i) Phản ánh khoản đầu tư mua 3.500.000 cổ phần của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với tổng giá trị là 46.094.000.000 đồng. Giá mua cổ phiếu là giá thỏa thuận giữa hai bên, không so sánh được với giá thị trường do không có thông tin giao dịch trên thị trường đáng tin cậy.
- (ii) Phản ánh khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào Dự án đầu tư xây dựng một Khách sạn, là một phần của dự án Sài Gòn Airport Plaza theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1126/HĐ/SAP-OCH/2010 ngày 26/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia sẽ góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng Khu đất được các bên thống nhất tại thời điểm ký Hợp đồng. Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiến hành góp vốn bằng tiền mặt với số tiền bằng giá trị đầu tư xây dựng công trình Khách sạn. Các bên sẽ thành lập Ban quản lý Dự án để điều hành, triển khai Dự án. Các bên sẽ được phân phối sản phẩm, phân chia lợi nhuận theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào dự án xây dựng khách sạn Sao Hôm Nha Trang theo Hợp đồng góp vốn đầu tư Bất động sản số 22121/2010/HĐGV/OCH-SH ngày 8/10/2010 giữa Công ty TNHH một thành viên Sao Hôm Nha Trang (bên liên quan của Công ty) và Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương. Theo đó, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương cam kết góp vốn cho Công ty TNHH một thành viên Sao Hôm Nha Trang để thực hiện dự án với giá trị là 39.824.850.000 đồng. Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương sẽ được chia sẻ lợi nhuận với lãi suất thỏa thuận trên cơ sở vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	1.396.440.407	3.989.778.100
Tăng	11.949.223.376	2.811.882.132
Phân bổ vào chi phí trong năm	(7.776.295.587)	(1.559.081.557)
Giảm khác	-	(3.846.138.268)
Tại ngày 31 tháng 12	5.569.368.196	1.396.440.407

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	234.613.432.430	-
Tăng trong năm	187.074.429	241.736.393.846
Phân bổ trong năm	(24.034.726.311)	(7.122.961.416)
Giảm khác (*)	(1.408.534.554)	
Tại ngày 31 tháng 12	209.357.245.994	234.613.432.430

(*) Giảm khác do ảnh hưởng của việc thanh toán cổ tức được hưởng từ Công ty Cổ phần Sài Gòn Givral cho thời gian trước 30/6/2009 (thời điểm mua).

Chi tiết lợi thế thương mại theo từng khoản đầu tư

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn- Givral	120.007.797.026	135.336.266.910
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	89.349.448.968	99.277.165.520
	209.357.245.994	234.613.432.430

Lợi thế thương mại của các khoản mua công ty con được xác định dựa trên giá trị ghi sổ của các công ty con tại ngày đầu tư, do Công ty không thực hiện xác định giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng ảnh hưởng của việc ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các công ty con là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	45.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	-
	<u>1.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31/12/2009 thể hiện khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn Cầu-GP Bank theo Hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD-NH/GPB-DNHO/09 ngày 02/07/2009 với số tiền là 45 tỷ đồng để tham gia vào hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng VNT. Khoản vay có thời hạn 12 tháng, lãi suất là 9,2%/năm, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được bảo lãnh bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty Chứng khoán Đại Dương (bên liên quan của Công ty).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.511.137.457	170.328.112
Thuế GTGT đầu ra	687.723.373	-
Thuế thu nhập cá nhân	144.412.092	6.165.880
	<u>9.343.272.922</u>	<u>176.493.992</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.007.500	7.580.595
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	12.480.000.000	-
Lãi vay phải trả	22.899.862.974	-
Bảo hiểm thất nghiệp	73.000	-
Phải trả, phải nộp khác	28.521.242.687	783.754.563
	<u>63.903.186.161</u>	<u>791.335.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	82.182.079.245	54.985.559.838
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam (ii)	584.287.035.896	10.951.799.393
	<u>666.469.115.141</u>	<u>65.937.359.231</u>

(i) Tại ngày 20 tháng 11 năm 2007, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư (công ty con của Công ty) ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương với hạn mức vay là 196 tỷ đồng để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng công trình Khu du lịch Novotel-Imperial Hội An. Khoản vay có thời hạn vay là 138 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn gốc và lãi vay là 42 tháng. Gốc vay được trả hàng quý, chậm nhất vào ngày 10 quý sau; kỳ trả nợ đầu tiên là quý III năm 2011. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi định kỳ 3 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của quý, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Oceanbank cộng biên độ 0,5%/tháng. Lãi vay trả hàng quý cùng kỳ hạn với trả nợ gốc. Công ty sử dụng tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay, máy móc và thiết bị nội thất văn phòng với giá trị tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai tạm tính theo giá trị dự toán là 280 tỷ đồng.

(ii) Tại ngày 10/11/2009, Công ty Cổ phần Sài Gòn-Givral (công ty con của Công ty) ký hợp đồng vay dài hạn với hạn mức là 140 tỷ đồng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam để thực hiện Dự án Xây dựng khách sạn Sài Gòn - Givral. Khoản vay có thời hạn vay là 3 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất theo thỏa thuận, lãi vay trả hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản đảm bảo là phần tài sản hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 238/GPXD-SXD-TKCS của Sở Xây dựng TP.HCM ký ngày 11/12/2007. Tổng giá trị tài sản thế chấp cầm cố là 157.168.000.000 đồng.

Năm 2010, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương phát hành trái phiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2010/HĐMB-TP-PNB-OCH ngày 28/10/2010. Khối lượng trái phiếu phát hành là 500, mệnh giá phát hành là 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 03 năm, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 14%/ năm, với các năm tiếp theo là lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của 04 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Công thương Việt Nam). Mục đích sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh để thực hiện các dự án của Công ty. Công ty cam kết sẽ không thế chấp, cầm cố hoặc bán các tài sản có nguồn vốn thu được từ việc phát hành trái phiếu trên trong khi thời hạn của Trái phiếu vẫn còn hiệu lực nếu việc thế chấp, cầm cố hoặc bán các tài sản này có thể ảnh hưởng đến khả năng chi trả của Công ty, trừ khi dùng để trả nợ cho những trái phiếu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	12.000.000.000	11.951.799.393
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	654.469.115.141	53.985.559.838
Sau năm năm	-	-
	667.469.115.141	65.937.359.231
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tiếp theo (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.000.000.000)	-
Số phải trả sau 12 tháng	666.469.115.141	65.937.359.231

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	10.000.000.000	362.821.751	15.459.459	-	10.378.281.210
Tăng vốn trong năm	520.000.000.000	-	-	-	520.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	9.952.907.110	-	-	9.952.907.110
Tạm ứng cổ tức năm 2008	-	(355.000.000)	-	-	(355.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2009	-	(8.000.000.000)	-	-	(8.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2010	530.000.000.000	1.960.728.861	15.459.459	-	531.976.188.320
Tăng vốn trong năm	470.000.000.000	-	-	-	470.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	72.064.032.662	-	-	72.064.032.662
Phân phối các quỹ	-	(2.754.153.784)	376.761.032	1.462.166.899	(915.225.853)
Khác	-	(1.918.742.236)	-	-	(1.918.742.236)
Số dư tại ngày 31/12/2010	1.000.000.000.000	69.351.865.503	392.220.491	1.462.166.899	1.071.206.252.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Vốn điều lệ

Theo Biên bản họp đại hội đồng cổ đông số 01/BB/2010 ngày 05/02/2010, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 530 tỷ đồng lên 750 tỷ đồng. Tiếp đó, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2010/NQ-ĐHCD ngày 12/07/2010, Công ty tăng vốn điều lệ từ 750 tỷ lên 1.000 tỷ đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/08/2010, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2010, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết vốn đã góp vào Công ty như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	750.000	75,00%	420.000	79,25%
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	33.255	3,33%	40.500	7,64%
Ông Hồ Vĩnh Hoàng	32.191	3,21%	37.228	7,02%
Ông Hà Trọng Nam	29.374	2,94%	32.272	6,09%
Các cổ đông khác	155.180	15,52%	-	0,00%
	1.000.000	100%	530.000	100%

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Bộ phận kinh doanh Khách sạn và Bộ phận kinh doanh Hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 như sau:

	Đầu tư; kinh doanh bất động sản	Khách sạn	Hoạt động khác	Bù trừ hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng tài sản	1.659.933.751.231	445.671.212.474	43.967.209.447	(228.379.365.791)	1.921.192.807.361
Tổng nợ phải trả	572.366.799.368	298.621.096.897	-	(29.433.870.039)	841.554.026.226
Doanh thu					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	214.779.035.818	-	119.244.235.418	(61.046.740.364)	272.976.530.872
Tổng doanh thu	214.779.035.818	-	119.244.235.418	(61.046.740.364)	272.976.530.872
Kết quả kinh doanh					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	107.660.705.099	-	32.299.913.358	-	139.960.618.457
(Lỗ) khác	-	-	(929.693.464)	-	(929.693.464)
Kết quả kinh doanh bộ phận	107.660.705.099	-	32.299.913.358		
Doanh thu hoạt động tài chính					34.758.217.681
Chi phí tài chính					14.742.429.664
Chi phí không phân bổ					51.257.190.629
Lợi nhuận trước thuế					107.789.522.381
Chi phí thuế TNDN hiện hành					32.732.414.129
Lợi nhuận trong năm					75.057.108.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán Bất động sản đầu tư	-	108.549.011.897
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	-	3.116.657.781
Doanh thu nhượng quyền KD BĐS (i)	153.732.295.454	-
Doanh thu kinh doanh bán lẻ đồ uống	119.244.235.418	58.204.339.063
	272.976.530.872	169.870.008.741

(i) Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh các biệt thự thuộc dự án “Novotel Imperial Hội An” cho các nhà đầu tư. Tại ngày lập báo cáo này, các căn biệt thự đã thực hiện bàn giao phần thô cho các nhà đầu tư và đang trong quá trình hoàn thiện. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư này. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng, biên bản bàn giao phần thô, Công ty đã ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn bán Bất động sản đầu tư	-	89.933.312.297
Giá vốn cho thuê Bất động sản đầu tư	-	832.593.532
Giá vốn kinh doanh bất động sản	46.071.590.355	-
Giá vốn kinh doanh bán lẻ đồ uống	86.944.322.060	43.003.951.426
	133.015.912.415	133.769.857.255

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.758.217.681	818.699.033
Cổ tức đầu tư chứng khoán dài hạn	2.000.000.000	955.333.333
Lãi đầu tư mua bán chứng khoán	-	56.412.570.300
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	46.994
Doanh thu tài chính khác	-	4.400.000.000
	34.758.217.681	62.586.649.660

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.742.429.664	19.544.355.960
Chi phí tài chính khác	-	4.327.366.668
	14.742.429.664	23.871.722.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tính trên các khoản tiền ứng trước của các hợp đồng:	-	59.283.012.812
- Hợp đồng mua bán cổ phần với Công ty Cổ phần Đầu tư Massan (i)	-	46.199.332.223
- Hợp đồng mua bán trái phiếu với Ông Nguyễn Quỳnh Lâm (ii)	-	13.083.680.589
Khác	6.959.897.650	300.000
Thu nhập khác	6.959.897.650	59.283.312.812
Lãi tính trên các khoản tiền nhận ứng trước của các hợp đồng:	-	106.270.857.271
- Hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng VNT (iii)	-	46.199.332.223
- Hợp đồng xây dựng với Công ty TNHH Đại Dương (iii)	-	6.476.569.788
- Hợp đồng xây dựng với Công ty Cổ phần Bảo Linh (iii)	-	25.063.925.334
- Hợp đồng xây dựng với Công ty TNHH VNT (iii)	-	14.734.774.859
- Hợp đồng mua bán trái phiếu với Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương (ii)	-	13.796.255.067
Khác	7.889.591.114	69.325.966
Chi phí khác	7.889.591.114	106.340.183.237
(Lỗ) từ hoạt động khác	(929.693.464)	(47.056.870.425)

- (i) Phản ánh khoản lãi phát sinh trong năm 2009 là khoản lãi thu được tính trên giá trị hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương với Công ty Cổ phần Đầu tư Massan. Theo đó, Công ty đã thanh toán giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Massan với số tiền là 230 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau đó giao dịch này không được thực hiện nữa và Công ty Cổ phần Đầu tư Massan trả lại tiền đã nhận cho Công ty cùng các khoản lãi tương ứng theo lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phát sinh trong năm 2009 theo hợp đồng đặt mua trái phiếu của ông Nguyễn Quỳnh Lâm và hợp đồng bán trái phiếu cho Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Dương với số tiền đã thanh toán là 200 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau đó các giao dịch này không được thực hiện nữa do Công ty không mua được trái phiếu, Ông Nguyễn Quỳnh Lâm trả lại tiền đã nhận của Công ty cùng khoản lãi tương ứng theo lãi suất thỏa thuận. Đồng thời, Công ty trả lại tiền đã nhận ứng trước cho Công ty Cổ phần chứng khoán Đại Dương cùng khoản lãi tương ứng theo lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Phản ánh khoản lãi thu được trong năm 2009 là lãi từ các hợp đồng nhận thầu xây dựng các công trình với các đối tác. Theo đó, các chủ đầu tư đã chuyển tiền ứng trước cho Công ty để thực hiện hợp đồng. Tuy nhiên, sau đó các hoạt động xây dựng này không được thực hiện, Công ty trả lại tiền đã nhận ứng trước cho các chủ đầu tư cùng khoản lãi tương ứng theo lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	107.789.522.381	14.032.785.083
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.126.876.649)	(973.953.927)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	1.105.407.824	69.325.966
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.768.053.556	13.128.157.122
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chuyển nhượng bất động sản	73.832.865.780	16.566.228.975
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	19.935.187.776	3.684.889.563
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	32.732.414.129	5.363.907.828
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	(1.609.172.348)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.732.414.129	3.754.735.480

(*) Theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ, Công ty thuộc đối tượng được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2009 (do đáp ứng điều kiện có số lượng lao động bình quân dưới 300 người).

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.064.032.662	9.952.907.110
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	74.283.528	2.994.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	970	3.324

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Các khoản cam kết đầu tư:

Góp vốn	Vốn cam kết	Đã thực hiện đến 31/12/2010	Chưa thực hiện đến 31/12/2010
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral	76.892.340.000	76.892.340.000	-
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	162.232.000.000	-	162.232.000.000
Công ty Cổ phần dịch vụ hỗ trợ và Phát triển đầu tư	74.000.000.000	74.000.000.000	-
Công ty TNHH T&T Đại Dương (*)	63.000.000.000	-	63.000.000.000
	376.124.340.000	150.892.340.000	225.232.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Góp vốn điều lệ		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	330.000.000.000	420.000.000.000
Ông Hà Trọng Nam	(2.898.410.000)	28.272.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	8.066.030.000	37.500.000.000
Ông Hồ Vĩnh Hoàng	(5.036.680.000)	34.228.000.000
Đầu tư vào công ty con		
Công ty Cổ phần Sài Gòn- Givral	548.456.000	76.585.250.000
Công ty Cổ phần dịch vụ hỗ trợ và phát triển đầu tư	68.108.878.633	5.891.121.367
Mua lại quyền kinh doanh BDS		
Công ty Cổ phần dịch vụ hỗ trợ và phát triển đầu tư	61.046.740.364	-
Ứng trước thực hiện hợp đồng tư vấn thiết kế		
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	12.480.000.000	-
Ứng tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Tràng Tiền		
Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	-
Lãi vay phải thu từ giá trị tiền ứng trước		
Ông Hà Trọng Nam	12.250.000.000	-
Chi phí phát sinh hợp đồng nhận thiết kế cho:		
Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang	677.368.421	-
Công ty Cổ phần Tràng Tiền	944.210.526	-
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	1.436.842.105	-
Góp vốn đầu tư bất động sản		
Công ty TNHH Một thành viên Sao Hôm Nha Trang	15.000.000.000	-
Lãi thu được từ tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	17.293.870.567	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng VNT	3.956.000.000	-
Ký quỹ thuê khách sạn Starcity HCM		
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral	4.000.000.000	-
Cố tức nhận được		
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral	14.609.544.600	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương	2.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Dương	46.094.000.000	-

Trong năm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương đã ký hợp đồng tín dụng cho một số cá nhân vay vốn với tài sản đảm bảo là quyền kinh doanh các biệt thự như trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo):

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Đầu tư hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng VNT	-	45.000.000.000
Các khoản đi vay và trả tiền cho vay có tính lãi		
<i>Các khoản đi vay</i>		
Ông Hà Trọng Nam	-	151.500.000.000
Ông Hồ Vĩnh Hoàng	-	34.228.000.000
<i>Các khoản trả tiền vay</i>		
Ông Hà Trọng Nam	-	156.400.000.000
Ông Hà Văn Thắm	-	85.053.000.000
Ông Hồ Vĩnh Hoàng	-	34.228.000.000
Các khoản đi vay và trả tiền cho vay không tính lãi		
Ông Hà Trọng Nam	-	10.300.000.000
Ông Hà Văn Thắm	-	21.800.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	-	570.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng VNT	-	25.000.000.000
Các khoản cho vay và thu tiền vay không tính lãi		
Ông Hà Văn Thắm	-	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	-	12.860.850.000
Chi phí lãi vay Công ty phải trả cho:		
Ông Hà Trọng Nam	-	5.354.623.167
Ông Hà Văn Thắm	-	2.248.562.667
Ông Hồ Vĩnh Hoàng	-	313.533.832
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	10.751.909.072
Phải thu dài hạn khác		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	100.000.000.000	-
Trị giá bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn của Công ty		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	-	45.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Một số giao dịch mua bán cổ phiếu trong năm 2010:

	Năm 2010	
	<u>Số lượng (cổ phiếu)</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Mua thêm cổ phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	3.500.000	46.094.000.000

Một số giao dịch mua bán cổ phiếu trong năm 2009:

	Năm 2009	
	<u>Số lượng (cổ phiếu)</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Mua thêm cổ phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	5.680.000	56.800.000.000
Mua cổ phần Công ty Cổ phần dịch vụ hỗ trợ và phát triển đầu tư từ:		
Ông Hồ Vĩnh Hoàng	3.400.000	74.800.000.000
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral từ:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	5.950.192	188.406.456.137
Bán cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương cho Ông Hà Văn Thắm:		
Giá trị hợp đồng chuyển nhượng	2.040.000	20.400.000.000
Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng	2.040.000	-
Bán cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương cho Doanh nghiệp Tư nhân Hà Bảo:		
Giá trị hợp đồng chuyển nhượng	1.866.000	33.588.000.000
Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng (ghi nhận ở doanh thu tài chính của Công ty)	1.866.000	6.825.399.053
Bán cổ phần Công ty Cổ phần Hà Thành cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh		
Giá trị hợp đồng chuyển nhượng	2.070.000	72.450.000.000
Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng (ghi nhận ở doanh thu tài chính của Công ty)	2.070.000	3.105.000.000
Bán cổ phiếu Công ty Cổ phần VietCans cho Ông Hà Văn Thắm:		
Giá trị hợp đồng chuyển nhượng	60.000	21.369.000.000
Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng	60.000	-

Giá mua cổ phiếu từ các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa hai bên, không so sánh được với giá thị trường do không có thông tin giao dịch trên thị trường đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	-	10.060.000.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	100.000.000.000	100.000.000.000
Ông Hà Trọng Nam	512.250.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	11.755.555.557	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	-	2.000.000.000
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	12.480.000.000	-
Đầu tư dài hạn		
Công ty TNHH một thành viên Sao Hôm - Nha Trang	15.000.000.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	46.094.000.000	

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu nhập từ tiền lương	944.477.525	42.630.000
Thu nhập từ cổ tức của Công ty	-	8.355.000.000
Thu nhập thù lao thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	25.800.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Hà Văn Thắm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011

Tạ Thị Thanh Thủy
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hoài
Kế toán trưởng